

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày: 24 – 9 – 2024.

*“V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố bản di chúc và
văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu,
chia di sản thừa kế theo pháp luật”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Đức.

2. Ông Nguyễn Ngọc Phan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký TAND huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Loan
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc *“Yêu cầu tuyên bố bản di chúc và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia di sản thừa kế theo pháp luật”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Vũ Văn V , sinh năm 195x; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Vũ Thị M , sinh năm 197x; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn V là bà Vũ Thị M , sinh năm 197x; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Thành B và ông Ma Văn G , địa chỉ: Tầng Z, Tòa nhà H, đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Luật sư của Công ty N, thuộc Đoàn Luật sư thành phố HN.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H , sinh năm 196x; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vũ Thị Hoài T , sinh năm 198x. Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Vũ Đức V1, sinh năm 196x; Địa chỉ: Số XZY, đường T, Tổ K, Khu phố P, phường TTH, quận Q, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Vũ Thanh B , sinh năm 196x; Địa chỉ: Thôn z, xã G , huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đức V1 và ông Vũ Thanh B là bà Vũ Thị M , sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. (Văn bản ủy quyền 20/11/2023 và ngày 23/11/2023).

4. Anh Vũ Duy H1, sinh năm 198x; Địa chỉ: Số nhà XX, đường A, phường P, TP. H, tỉnh Hải Dương.

5. Anh Vũ Văn H2, sinh năm 199x; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H2 là bà Trần Thị H , sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.(văn bản ủy quyền ngày 01/3/2024).

6. Anh Phạm Xuân B1, sinh năm 198x; Nơi ĐKKHKT: Thôn X, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

7. Cháu Phạm Vũ Tường V2, sinh ngày 29/7/20xx;

8. Cháu Phạm Tùng L , sinh ngày 17/6/201x;

Cùng địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Tường V2 và cháu Tùng L là anh Phạm Xuân B1 và chị Vũ Thị Hoài T, cùng Địa chỉ: Xóm x, thôn N, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Xuân B1 là chị Vũ Thị Hoài T, sinh năm 198x. Địa chỉ: Xóm x, thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.(văn bản ủy quyền ngày 12/4/2024).

9. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Th, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: thôn N xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

10. Ủy ban nhân dân huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H1, chức vụ: Chủ tịch. Địa chỉ trụ sở: Thị trấn TK, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Tr,(Văn bản ủy quyền số 1121/GUQ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024).

Địa chỉ: Thị trấn TK, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Bà M, bà H, anh H1, chị T, Luật sư B và Luật sư G có mặt. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện TK và UBND xã Q có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Vũ Thị M, ông Vũ Văn V cùng thống nhất trình bày:

Cụ Vũ Văn T3 (sinh năm 1927, chết ngày 16/8/2007, theo giấy chứng tử số 22/2007 do Ủy ban nhân dân xã Q cấp ngày 21/8/2007) và cụ Nguyễn Thị V3 (sinh năm 1928, chết ngày 23/7/2008, Giấy chứng tử số 07/2020 do Ủy ban nhân dân xã Q cấp ngày 24/02/2020), có 06 người con bao gồm: Bà Vũ Thùy D; ông Vũ Văn V, ông Vũ Đức V1; ông Vũ Thanh B, , ông Vũ Văn V2 và bà Vũ Thị M. Ngoài ra, cụ T3 và cụ V3 không còn có ai khác là vợ, chồng và cũng không con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Vũ Văn V2 chết ngày 18/7/2009, giấy chứng tử số 08/2020 do Ủy ban nhân dân xã Q cấp ngày 25/02/2020, có vợ bà Trần Thị H, sinh năm 196x và hai người con là Vũ Duy H1, sinh năm 1989 và Vũ Văn H2, sinh năm 199x. Ngoài ra, ông V2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Sinh thời, cụ T3 và cụ V3 tạo lập được tài sản là phần đất thửa 259, tờ bản đồ số 10, diện tích 556m² loại đất T, (hồ sơ 299), sổ mục kê số 148 ghi tên chủ sử dụng đất là Vũ Văn T3; đến năm 2000, phần đất này được tách thành 02 thửa gồm thửa 1091, tờ bản đồ số 15, diện tích 155m² và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 15, diện tích 400m², đất tọa lạc tại thôn thôn N, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Trên phần đất này có 06 gian nhà cho cả gia đình cùng ở và sinh hoạt.

Ngày 16/6/2006, cụ Vũ Văn T3 có lập bản di chúc có nội dung: “ Tôi có mảnh đất cha tôi để lại tổng diện tích đất là ...kể cả ngõ đi. Hiện tôi sinh ra được 6 người con 4 trai 2 gái các con trai tôi đã có gia đình và đã tự lực được, 3 người có nhà cửa chỉ con 1 trai và 2 cô con gái ở chung với tôi trên mảnh đất tôi đang sống 4 hộ 1 Vũ Văn Tương, chồng 78 tuổi Nguyễn Thị V3 vợ 79 tuổi 2 con gái lớn Vũ Thị D 3 con trai thứ Vũ Văn V2. Do điều kiện sinh hoạt quá phức tạp và nguyện vọng cá nhân tôi muốn tách miếng đất này cho tôi và các con tôi làm 4 phần 1 con gái lớn là Vũ Thị D diện tích sử dụng tổng thể là 120m không kể ngõ đi, 2. Tôi Vũ Văn T3g vợ Nguyễn Thị V3 chủ hộ tính từ ranh giới con gái lớn tôi là Vũ Thị Dương trở đi là 670m và nhà của tôi 2 gian đang ở để thờ cúng phần tường của tôi và con trai tôi trên nhà tôi đang ở là Vũ Văn Vinh là tường riêng của tôi sau hết phần đất của tôi là làm ngõ đi cho con trai và con gái Vũ Văn V2 và Vũ Thị M sử dụng là 2m tính từ đất của tôi trở đi chiều ngang ngõ trước nhà tôi là 20m25 tính từ mép gạch trong đó vào đất ngõ đi chung của cả anh V2 cô M hết phần đất và ngõ 2m là đất của con trai thứ tôi và ... Vũ Văn V2. Căn nhà tôi đang ở gồm 2 gian nếu tôi có mất đi thì giao cho con gái tôi là Vũ Thị M ở trông coi và thờ cúng, các con cháu ở xa về có nơi nghỉ ngơi đoàn tụ. Sau này con gái út của tôi có chết thì giao cho cháu đức tôn của tôi toàn quyền sử dụng Vũ Văn P con Vũ Văn

V ...Sau khi cụ T3 và cụ V3 chết, bà ở nhà quản lý, sử dụng căn nhà 02 gian, lo thờ cúng hai cụ. Bà D , phần ông V2, bà H đã xác định được cho theo di chúc.

Do bản di chúc lập vào năm 2006 phân chia không rõ ràng, không có diện tích cụ thể nên ngày 31/12/2019 các con cháu của cụ T3, cụ V3 gồm có bà D , ông V , ông B , ông V1, bà M , bà H , anh H1 cùng thỏa thuận phân chia di sản của cụ T3 và cụ V3 bằng văn bản nội dung: “...*Toàn bộ diện tích thửa đất trên được giao cho bà Vũ Thùy D được quyền sử dụng phần diện tích là thửa 1091, diện tích 155m²; ông Vũ Văn V được quyền sử dụng phần diện tích thửa đất là 273m² (gồm phần đất để lại xây nhà thờ và phần đất chia cho con gái là bà Vũ Thị M); bà Trần Thị H được quyền sử dụng phần diện tích thửa đất là 195m², đồng thời thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành...*”. Nội dung phân chia được các bên thống nhất, ký tên văn bản khai nhận di sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Q số 115/2019, quyền số 01/2019 – SCT/HĐGD. Tất cả những người tham gia không ai có ý kiến gì khác nhưng không có mặt anh Vũ Văn H2 (con ông V2). Sau khi phân chia, bà D sử dụng thửa đất số 1091, diện tích 155m², bà M sử dụng phần đất chia cho ông V và bà M 273m², trên đất 01 gian nhà của bà và 01 gian của ông V xây năm 1984; bà H sử dụng phần đất diện tích khoảng 195m² và một phần đất dôi dư của Ủy ban xã. Bà và bà H đã xây tường bao xung quanh phần đất được chia như hiện trạng hiện nay.

Năm 2020, bà D chết. Năm 2022, chị T và chồng xây dựng căn nhà 02 tầng trên phần đất của bà D để lại. Năm 2022, bà, bà H , chị T có làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy. Năm 2023, ông V dỡ 02 gian nhà trên phần đất được chia để làm lại nhà ở và thờ cúng nhưng bà H ngăn cản vì cho rằng phần đất chia cho ông V là để xây nhà thờ, không được xây nhà ở. Chính quyền địa phương có tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Nay, bà M và ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên vô hiệu bản di chúc ngày 16/6/2006 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 số chứng thực 115/2019, quyền số 01/2019 – SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã Q. Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 259, tờ bản đồ số 10, diện tích 556m² (bản đồ 299) tọa lạc tại thôn N, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Bà M , ông V yêu cầu được quản lý, sử dụng chung phần đất diện tích đo đạc thực tế 275,4m² và công trình, kiến trúc, cây trồng trên đất theo hiện trạng hiện nay. Sau này nếu có phân chia, bà và ông V sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng một vụ án khác.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà H thống nhất lời trình bày của bà M về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cụ T3, cụ V3, ông V2, bà D cũng như lời trình bày của bà M về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, phân chia theo nội dung bản di chúc và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Quang Khải. Sau khi phân chia, các chị em bà đã xây tường bao xung quanh phần đất đã được chia và sử dụng ổn định. Năm 2022, bà, bà M , cháu T làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp. Năm 2023, ông V tự ý vào tháo dỡ nhà thờ để xây lại nhà ở trên phần đất để làm nhà thờ nhưng không được sự nhất trí của các

con cháu, bà không đồng ý nên ngăn cản. UBND xã ghi nhận nội dung làm việc theo biên bản ngày 27/4/2023. Sau đó, bà M và ông V không thực hiện và khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết. Nay bà H không thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà M và ông V. Bà yêu cầu được sử dụng đất đã chia trước đó như hiện trạng hiện nay bà đang sử dụng.

Ngoài ra, bà H đang quản lý và sử dụng phần đất dôi dư có diện tích 185m² bà H được công nhận theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc công nhận quyền sử dụng đất *(theo phương án có thu tiền sử dụng đất)* kèm theo trích lục, đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11-2018. Bà đã nộp số tiền là 92.962.500đồng. Sau khi nộp tiền, bà san lấp, xây tường bao ngoài, trồng cây và sử dụng có một phần căn nhà và xây thêm công trình phụ bao gồm lán tôn, nhà tắm, nhà vệ sinh để sử dụng như hiện trạng hiện nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Vũ Duy H1, anh Vũ Văn H2 (ủy quyền cho bà Trần Thị H) thống nhất lời trình bày của bà H , đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng đất bà H đang sử dụng theo sơ đồ đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Chị Vũ Thị Hoài T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Xuân B1) trình bày: Chị thống nhất lời trình bày của bà M về quan hệ với cụ T3 và cụ V3, thống nhất lời trình bày của bà M , bà H về việc phân chia đất theo di chúc và theo văn bản thỏa thuận ngày 31/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã. Sau khi phân chia, bà M , bà H và gia đình chị đã xây tường bao, cắm mốc, sử dụng ổn định. Năm 2020, bà D chết, chị tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất và làm thủ tục kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2022, vợ chồng chị xây dựng căn nhà 02 tầng trên đất. Đầu năm 2023, bà M và ông V tự ý tháo dỡ nhà thờ cụ T3 và cụ V3 để xây lại nhà cho con trai ông V nên bà H không đồng ý, tranh chấp cho đến nay. Chị T không đồng ý theo yêu cầu của bà M , ông V vì phần đất của cụ T3 và cụ V3 đã được thỏa thuận chia và đã sử dụng ổn định. Chị yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng đất chị đang sử dụng như hiện nay theo sơ đồ đo đạc của Tòa án. Chị T thống nhất phần diện tích 54m² ngõ đi hiện trạng làm ngõ đi chung của bà M , ông V , chị và bà H .

Ông Vũ Đức V2, ông Vũ Thanh B ủy quyền cho bà M trình bày nội dung như lời trình bày của bà M về quan hệ thừa kế, di sản và nội dung di chúc của cụ T3, việc phân chia theo văn bản thỏa thuận ngày 31/12/2019 của các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ V3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân xã Q trình bày nguồn gốc đất như sau: Căn cứ hồ sơ 299 đo vẽ năm 1986, tờ bản đồ số 10, thửa đất 259, diện tích ghi là 556 m², loại đất (T), sổ mục kê trang số 148 ghi tên chủ sử dụng đất là Vũ Văn T3; Căn cứ hồ sơ năm 2000 thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1091, diện tích 155 m², loại đất (T), sổ mục kê trang số 103, Chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T3 và Tờ bản đồ số 15, thửa đất số 02, diện tích 400 m², loại đất (T), sổ mục kê trang 146, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Văn V2. Căn cứ hồ sơ đo vẽ năm 2008 tại tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 348, diện tích 211 m², loại đất ONT, sổ

mục kê trang số 80, chủ sử dụng đất Vũ Thị D; Thửa đất số 347, diện tích 249 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất Vũ Ngọc V2, Trần Thị H ; Thửa đất số 346, diện tích 223 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất Vũ Thị M ; Căn cứ vào trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11-2018 hệ tọa độ VN-2000 xã Q tờ số 23; công trình xử lý đất dôi dư của bà Trần Thị H có thể hiện tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 350, diện tích 646 m² trong đó: Diện tích xử lý dôi dư là 185 m², phần còn lại có diện tích là 461 m² (Trong đó bao gồm phần diện tích thửa đất của bà Vũ Thị M và bà Trần Thị H đang sử dụng tại thửa đất số 347, diện tích 249 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Ngọc V2, Trần Thị H và thửa đất số 346, diện tích 223 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Thị M).

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, UBND xã có thực hiện chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia như các đương sự trình bày. Đến năm 2021 các đương sự có đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ chưa được xét duyệt thì đến năm 2023 các bên xảy ra tranh chấp quyền thừa kế.

Căn cứ vào danh sách 24 trường hợp đề nghị công nhận quyền sử dụng đất ở theo phương án có thu tiền sử dụng đất và trích lục, trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11-2018 hệ tọa độ VN-2000 xã Q, tờ số 23, công trình xử lý đất dôi dư của bà Trần Thị H theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện TK. Bà Trần Thị H được xử lý đất dôi dư diện tích 185m², bà H nộp là 92.962.500 đồng theo phiếu thu ngày 07/8/2018. Vào thời điểm đề nghị xử lý đất dôi dư, bà Trần Thị H đã vượt lập đất công của tập thể từ năm 2013 và đã xây dựng công trình trên đất phục vụ sinh hoạt ở. Phần diện tích đất dôi dư của bà Trần Thị H đến nay chưa được cấp GCN QSD đất.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện TK có ý kiến trình bày: Đề nghị giữ nguyên phần diện tích đã được UBND huyện TK công nhận theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Tứ Kỳ được xác định theo trích lục, đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11 – 2018 do Công ty cổ phần địa trắc An Phú lập, đã được chủ sử dụng đất, UBND xã Q, cơ quan TN&MT xác nhận. Đối với phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến việc phân chia thừa kế, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ do UBND xã Q cung cấp, các bên có liên quan cung cấp và các quy định hiện hành để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã Q, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã cung cấp: Cụ Vũ Văn T3 (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị V3 (chết năm 2008) có các con và các hàng thừa kế như lời trình bày của bà M nêu trên. Ngoài ra, cụ T3, cụ V3 không có con nuôi, con riêng nào khác. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo hồ sơ 299, bản đồ đo vẽ năm 1986 thể hiện thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10, diện tích 556m², loại đất T, sổ mục kê trang số 148, tên chủ sử dụng đất Vũ Văn T3. Ngoài ra, năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện TK có Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện TK về việc công nhận quyền sử dụng đất (theo phương án có thu tiền sử dụng đất) cho 24 trường hợp đang

sử dụng đất dôi dư tại xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương, bà H được công nhận phần đất 185m², thửa số 350, tờ bản đồ số 23, liền kề với đất bà H đang sử dụng và bà H có nộp số tiền 92.962.500đồng. Đối với văn bản thỏa thuận ngày 31/12/2019 giữa các con, cháu của cụ T3 và cụ V3 được chính quyền địa phương chứng thực dựa trên cơ sở tự thỏa thuận của các đương sự, anh H2 không có mặt vào thời điểm lập văn bản. Năm 2021, bà M, bà H, chị T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính quyền địa phương đang lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét. Năm 2023, gia đình bà M phát sinh tranh chấp nên đến nay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả thẩm định tại chỗ, tài sản trên đất và giá trị đất và tài sản theo biên bản định giá thể hiện: Giá trị đất ở 1.760.000đồng/m². Phần hiện trạng đất nhà chị T đang quản lý sử dụng diện tích là 134,4m²; giá trị đất: 236.544.000đồng. Tài sản trên đất: 01 căn nhà hai tầng; 01 sân lát gạch đá hoa; 01 mái tôn, 01 đoạn tường gạch chỉ đỏ; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng Inox; tổng giá trị: 1.049.802.000đồng. Cây cối: 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đồng. Phần đất hiện trạng bà M đang quản lý, sử dụng có diện tích 275,4m²; trị giá: 484.704.000đồng; Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 bà M đang ở; 01 gian bếp, mái lợp pro – xi măng; 01 mái tôn trước cửa; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4; 01 sân gạch; sân trệt, đoạn tường xây; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng; 01 đoạn tường, sân trệt bê tông từ cổng vào và 01 căn nhà cấp 4 không có mái. Tổng trị giá 122.214.000đồng. Cây trồng trên đất: 02 cây cau; 02 cây mít; 01 cây hồng xiêm. Tổng trị giá: 1.330.000đồng. Phần đất bà H đang quản lý, sử dụng có diện tích 224.6m², giá trị: 395.296.000đồng. Tài sản trên đất Tài sản gồm 01 bể phốt, bể gạch, bể; 01 giếng khơi, bờ kè ao, đoạn tường xây giáp đường thôn và 01 đoạn tường xây giáp nhà bà M. Cây trồng trên đất: 04 cây vải; 04 cây mít; 01 cây ổi; 01 cây nhãn; 02 cây xoài; 05 cây na; 01 cây xoài; Tổng giá trị: 80.672.000đồng; Phần ngõ đi đã được đổ bê tông năm 2022 là ngõ đi chung.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định phần đất đo đạc thực tế có diện tích 210,8m² (chưa trừ lộ giới) là đất bà H được Ủy ban nhân dân huyện TK xử lý đất dôi dư theo Quyết định số 1910 ngày 03/7/2018, các đương sự không tranh chấp. Trường hợp sau này Ủy ban có chủ trương xử lý theo quy định bà H và Ủy ban sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai. Thống nhất xác định hiện trạng đất bà M, bà H, chị Hoài T đang sử dụng là phần đất của cụ T3 và cụ V3 để lại là phần tổng diện tích hiện trạng các đương sự đang sử dụng là 688,4m² (gồm cả lối đi chung). Bà M (đồng thời là người đại diện của ông V) vẫn giữ quan điểm yêu cầu khởi kiện yêu cầu tuyên bố di chúc và văn bản thỏa thuận vô hiệu. Nguyên đơn đề nghị được giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng hiện nay. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng thống nhất đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất sử dụng như hiện nay giữa các đương sự và các đương sự cùng thống nhất đề nghị xác định phần diện tích đất 54m² làm ngõ đi chung cho các hộ bà M, bà H, chị T. Đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá và các tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố di chúc và văn bản thỏa thuận vô hiệu, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa và giữ nguyên phần diện tích đất và công

trình trên đất hiện nay bà M , bà H , chị Hoài Thu đang quản lý sử dụng và lỗi đi chung mà các đương sự đã thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Áp dụng Điều 26, 35, 37, 147, 157, Điều 165, Điều 180, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 120, 613, 623, 630, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn V và bà Vũ Thị M : Tuyên bố Bản di chúc lập ngày 16/6/2006 vô hiệu; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Vũ Văn V và bà Vũ Thị M về việc tuyên bố vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 và Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10 diện tích 556 m² (bản đồ 299). Các bên giữ nguyên hiện trạng đang quản lý, sử dụng theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019; Đối với diện tích đất dôi dư theo Biên bản xác minh, thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2024, tạm giao cho các đương sự có đất tiếp tục sử dụng. Sau này có chính sách chủ trương thì UBND xã sẽ đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phần diện tích đất dôi dư do các hộ sử dụng theo quy định chung của pháp luật hiện hành. Về án phí: Ông V được miễn án phí, còn các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về “*Yêu cầu tuyên bố bản di chúc và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia di sản thừa kế theo pháp luật*”, đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn Nhữ Tỉnh, xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ nơi có bất động sản theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 BLTTDS.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất quá trình sử dụng đất và quá trình sử dụng thể hiện: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Vũ Văn T3 và cụ Nguyễn Thị V3, thể hiện qua hồ sơ 299 đo

vẽ năm 1986, tờ bản đồ số 10, thửa đất 259, diện tích ghi là 556 m², loại đất (T), sổ mục kê trang số 148 (chủ sử dụng đất Vũ Văn T3). Căn cứ hồ sơ năm 2000 thửa đất, tại tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1091, diện tích 155 m², loại đất (T), sổ mục kê trang số 103, chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T3 và tờ bản đồ số 15, thửa đất số 02, diện tích 400 m², loại đất (T), sổ mục kê trang 146, chủ sử dụng đất Vũ Văn V2. Căn cứ hồ sơ đo vẽ năm 2008 tại tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất: Thửa số 348, diện tích 211 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang số 80, chủ sử dụng Vũ Thị D; Thửa đất số 347, diện tích 249 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất Vũ Ngọc V2, Trần Thị H ; Thửa đất số 346, diện tích 223 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất Vũ Thị M ; Căn cứ vào trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11-2018 hệ tọa độ VN-2000 xã Q tờ số 23; công trình xử lý đất dôi dư của bà Trần Thị H có thể hiện tại tờ bản đồ số 23, thửa đất số 350, diện tích 646 m² trong đó: Diện tích xử lý dôi dư là 185 m², phần còn lại có diện tích là 461m² (Trong đó bao gồm phần diện tích thửa đất của bà Vũ Thị M và bà Trần Thị H đang sử dụng tại thửa đất số 347, diện tích 249 m² và thửa đất số 346, diện tích 223 m², loại đất ONT); Các đương sự thống nhất thừa nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất 259, diện tích 556 m², loại đất (T), sổ mục kê trang số 148 (chủ sử dụng đất là Vũ Văn Tương) tại bản đồ 299, quá trình sử dụng biến động được thể hiện cụ thể tại hồ sơ đo vẽ năm 2008 tại tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 348, diện tích 211 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang số 80, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Thị D; Thửa đất số 347, diện tích 249 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Ngọc V2, Trần Thị H ; Thửa đất số 346, diện tích 223 m², loại đất ONT, sổ mục kê trang 80, chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Thị M và theo kết quả đo đạc thực tế bà M, bà H và chị T đang sử dụng tổng diện tích là 688,4m² (gồm cả lối đi chung) tọa lạc tại thôn N, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

[2.2] Cụ Vũ Văn T3 chết năm 2007; cụ Nguyễn Thị V3 chết năm 2008 nên căn cứ vào Điều 612 của Bộ Luật dân sự, xác định phần đất thửa đất 259, diện tích 556 m², loại đất (T) là di sản của cụ T3 và cụ V3. Đồng thời căn cứ vào lời trình bày của các đương sự xác định, cụ T3, cụ V3 có 06 người con bao gồm: Bà Vũ Thùy D, ông Vũ Văn V, ông Vũ Đức V1, ông Vũ Thanh B, ông Vũ Văn V2 và bà Vũ Thị M. Ngoài ra, cụ T3 và cụ Viên không còn có ai khác là vợ, chồng và cũng không con riêng, con nuôi nào khác. Ông Vũ Văn V2(chết năm 2009) có vợ là bà Trần Thị H và 02 người con là anh Vũ Duy H1 và anh Vũ Văn H2; bà D (chết năm 2020), không có chồng, có 01 con là chị Vũ Thị Hoài T. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3, cụ V3 bao gồm: Bà D, ông V, ông V1, ông B, ông V2, bà M. Do ông V2 chết nên hàng thừa kế của ông V2 bao gồm bà H, anh H1, anh H2. Bà D chết nên hàng thừa kế của bà D là chị Hoài T.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc vô hiệu bản di chúc ngày 16/6/2006 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 số chứng thực 115/2019, quyền số 01/2019 – SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã Q. Xét bản di chúc ngày 16/6/2006 thì thấy: Các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ V3 đều xác định bản di chúc ngày 16/6/2006 được cụ Vũ Văn T3 lập vào thời điểm cụ T3 và cụ V3 còn sống. Tài sản cụ T3 và cụ V3 đang quản lý là tài sản chung của vợ chồng hai cụ nhưng di chúc chỉ có cụ T3 xác định và tự phân chia tài sản là chưa phù hợp, nội dung di chúc

ngày 16/6/2006 do cụ T3 lập không thể hiện cụ thể diện tích đất cụ T3 và cụ V3 có được và đang quản lý, sử dụng; không có xác nhận của cụ V3 nên không đảm bảo theo quy định tại Điều 630 của Bộ luật Dân sự. Do đó, di chúc ngày 16/6/2006 do cụ Vũ Văn T3 lập không phát sinh hiệu lực. Xét văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 31/12/2019, xét thấy, nội dung văn bản được các con cháu của cụ T3, cụ V3 là bà Vũ Thùy D, ông Vũ Văn V, ông Vũ Thanh B, ông Vũ Đức V1, Vũ Thị M, bà Trần Thị H cùng các con của bà H và ông V2 là Vũ Duy H1 cùng tự nguyện thỏa thuận phân chia, đã được các bên thừa nhận thống nhất ký tên trước sự chứng kiến và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Q. Nguyên đơn cho rằng vào thời điểm này không có mặt anh Vũ Văn H2 là con của ông V2 nên việc thỏa thuận này vô hiệu là chưa đủ cơ sở để chấp nhận bởi lẽ: Văn bản thỏa thuận ngày 31/12/2019 được các đương sự thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ V3 chết để lại, những người tham gia thỏa thuận thuộc hàng thừa kế của cụ T3g, cụ V3 theo quy định của pháp luật, việc thỏa thuận phân chia di sản là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và việc Ủy ban nhân dân xã Q chứng thực là đúng thẩm quyền, hình thức quy định tại Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính Phủ quy định về về thẩm quyền, thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; chứng thực hợp đồng, giao dịch. Mặc dù thời điểm này, anh H2 không có mặt nhưng sau đó anh có biết nội dung thỏa thuận, anh cũng không có ý kiến hay phản đối gì đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án anh cũng thống nhất nội dung thỏa thuận được lập ngày 31/12/2019 nêu trên. Mặt khác về nội dung phân chia đất, các đương sự đều thống nhất trình bày: Sau khi phân chia, bà D sử dụng phần đất thừa số 1091, diện tích 155m² (theo số liệu năm 2000), bà M dùng phần đất chia cho ông V và bà M là 273m², gồm 02 gian nhà cấp 4, 01 gian nhà của bà và 01 gian của ông V xây năm 1984; bà H sử dụng phần đất được chia có diện tích khoảng 195m² và bà M, bà H đã xây tường bao xung quanh đất, sử dụng ổn định. Năm 2022, gia đình chị Hoài T xây căn nhà 02 tầng trên phần đất chia cho bà Thùy D. Như vậy, trên thực tế các đương sự là bà M, bà H, ông V, Hoài T đã thực hiện theo văn bản năm 2019, không ai có ý kiến hay tranh chấp. Điều này cho thấy, mặc dù di chúc của cụ T3 không có hiệu lực nhưng trên thực tế các đồng thừa kế của cụ T3, cụ V3 đã tự thỏa thuận phân chia di sản, có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và đã nhận tài sản, sử dụng ổn định, xây tường bao phân định ranh giới nên việc bà M, ông V đề nghị hủy văn bản thỏa thuận phân chia ngày 31/12/2019 và chia thừa kế theo quy định của pháp luật là chưa có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Xét hiện trạng phần đất các đương sự đang sử dụng cũng như xét đề nghị của của các đương sự về việc giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất thừa nhận hiện trạng sử dụng đất nêu trên đã được phân chia theo văn bản thỏa thuận ngày 31/12/2019, đã nhận đất và sử dụng ổn định, đã xây tường bao khuôn viên trên phần đất được chia như hiện trạng thể hiện trên biên bản xem xét thẩm định và sơ đồ đo đạc của Tòa án, cụ thể: Phần hiện trạng đất nhà chị T đang quản lý sử dụng có tổng diện tích 134,4m², tài sản trên đất: 01 căn nhà hai tầng xây dựng năm 2022; 01 sân lát gạch đá hoa; 01 mái tôn, 01 đoạn tường gạch chỉ đỏ; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng Inox; Cây trồng trên đất; 01 cây nhãn; Phần đất hiện trạng bà M đang quản lý, sử dụng có

diện tích 275,4m²; Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 do bà M xây dựng năm 2017; 01 gian bếp phía sau nhà cấp 4, mái lợp pro – xi măng; 01 mái tôn trước cửa bếp; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4; 01 sân gạch; sân trệt, đoạn tường xây; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng; 01 đoạn tường, sân trệt bê tông từ cổng vào và 01 căn nhà cấp 4 không có mái. Cây trồng trên đất: 02 cây cau; 02 cây mít; 01 cây hồng xiêm. Phần đất bà H đang quản lý, sử dụng có diện tích 224,6m²; Tài sản gồm 01 bể phốt, bể gạch, bể; 01 giếng khơi, bờ kè ao, đoạn tường xây giáp đường thôn và 01 đoạn tường xây giáp nhà bà M. Cây trồng trên đất: 04 cây vải; 04 cây mít; 01 cây ổi; 01 cây nhãn; 02 cây xoài; 05 cây na; 01 cây xoài và phần đất ngõ đi có diện tích 54,4m² hiện trạng là ngõ đi chung. Mặt khác, căn cứ vào sự biến động hình thể cũng như kết quả khảo sát, đo đạc cũng như biên bản làm việc với địa phương xác minh lý do biến động đất là do sai số đo đạc. Các đương sự đã quản lý, sử dụng đất ổn định và thống nhất đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất theo hiện trạng. Xét thấy, việc tự thỏa thuận của các đương sự phù hợp nội dung trình bày và phân chia theo văn bản thỏa thuận ngày 30/12/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và ghi nhận việc phân chia đất theo hiện trạng đất mà các đương sự đang sử dụng như đã nêu trên.

[2.5] Về phần đất có diện tích là 54m², hiện đang là ngõ đi chung của gia đình chị Hoài Thu, bà M, ông V và bà H. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự thống nhất đề nghị xác định phần đất là làm ngõ đi chung cho bà M, ông V, bà H và gia đình chị Hoài T cũng sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Về tài sản, công trình, kiến trúc và cây trồng, các đương sự thống nhất tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên hiện trạng đất của bà M, bà H, chị Hoài T và anh B1 là của các đương sự xây dựng, trồng từ khi phân chia đất, đã sử dụng ổn định nên không tranh chấp phần tài sản, cây trồng trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Đối với phần đất diện tích 185m² dôi dư đã được UBND huyện TK công nhận theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Tứ Kỳ được xác định theo trích lục, đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 11 – 2018 do Công ty cổ phần địa trắc A lập, đã được chủ sử dụng đất, UBND xã Q, cơ quan TN&MT xác nhận cho bà Trần Thị H, trên cơ sở đề nghị của UBND huyện TK, UBND xã Q, các đương sự Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất dôi dư được các đương sự thống nhất có diện tích đo đạc trên thực tế là 211m² (chưa trừ lộ giới). Các đương sự thống nhất không tranh chấp phần dôi dư, bà H thống nhất đề nghị phần đất này bà H và UBND huyện tự giải quyết, trường hợp sau này xử lý đất dôi dư, thiếu hay thừa thì gia đình bà H sẽ tự giải quyết với Ủy ban nên Hội đồng xét xử tạm giao cho bà H tiếp tục quản lý và sử dụng đất được xử lý dôi dư theo hiện trạng đo đạc. Sau này có chính sách chủ trương giải quyết thì cơ quan có thẩm quyền các cấp xem xét, xử lý theo quy định chung của pháp luật hiện hành.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá là 9.500.000 đồng. Bà M, ông V, bà H, chị Hoài T mỗi người phải chịu theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự tương ứng với số tiền là 2.375.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M đã nộp tạm ứng chi

phí thẩm định và định giá tài sản. Nên ông V , bà H , và chị T mỗi người phải hoàn trả lại cho bà M số tiền là 2.375.000đồng.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông V là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông V theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 của Chính Phủ; Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên vô hiệu bản di chúc ngày 16/6/2006 và văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 số chứng thực 115/2019, quyền số 01/2019 – SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã Q.

- Tuyên bố bản di chúc do cụ Vũ Văn T3 lập ngày 16/6/2006 vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 31/12/2019 số chứng thực 115/2019, quyền số 01/2019 – SCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân xã Q vô hiệu.

- Xác định di sản của cụ Vũ Văn T3 và cụ Nguyễn Thị V3 là phần đất có diện tích 556m² (bản đồ 299) thửa đất 259, đất T, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn N, xã Q, huyện TK, tỉnh Hải Dương

[2] Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Vũ Thị M , ông Vũ Văn V , bà Trần Thị H và chị Vũ Thị Hoài T về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ V3, cụ thể như sau:

- Bà Vũ Thị M, ông Vũ Văn V được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 275,4m² (giới hạn bởi các mốc A28 – A30 – A31 – A12 – A11 – A10 – A9 – A8 – A37 – A36 – A35 – A34 – A33 – A32 – A28) và các tài sản, cây trồng trên đất (Đất hiện nay bà M , ông V đang quản lý, sử dụng).

- Bà Trần Thị H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 224,6m² (giới hạn các mốc A1 – A2 – A3 – A4 – A5 – A6 – A7 – A8 – A37 – A36 – A35 – A1) và toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất (đất và tài sản, cây trồng bà H đang quản lý, sử dụng).

- Chị Vũ Thị Hoài T và anh Phạm Xuân B1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 134,4m² (giới hạn bởi các mốc A12 – A13 – A14 – A15 – A16 – A17 – A18 – A29 – A30 – A31 – A12) và toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất (đất và tài sản, cây trồng chị T và anh Bắc đang quản lý, sử dụng).

- Bà Vũ Thị M, ông Vũ Văn V, chị Vũ Thị Hoài T, bà Trần Thị H cùng sử dụng phần có diện tích 54,0m² (giới hạn bởi các mốc A18 - A19 – A20 – A21 – A26 – A28 – A29 – A18) làm ngõ đi chung.

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[3] Tạm giao cho bà Trần Thị H quản lý và sử dụng phần diện tích đất dôi dư theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Trường hợp có chính sách chủ trương xử lý thì UBND xã sẽ đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phần diện tích đất dôi dư do các hộ sử dụng theo quy định chung của pháp luật hiện hành.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H, chị Hoài Thu, ông Vũ Văn V mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Vũ Thị M số tiền là 2.375.000đồng chi phí do đặc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Vũ Thị M phải nộp 11.994.000đồng (Mười một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.300.000đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) mà bà M đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000211 ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bà Vũ Thị M còn phải nộp số tiền là 9.694.000đồng (Chín triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Bà H phải nộp 19.764.000đồng (Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Vũ Thị Hoài T phải nộp 11.827.200đồng (Mười một triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Văn V được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại

các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Mỹ Như